

Hà Nội, ngày tháng năm 2027

LUẬT
GIAO DỊCH HÀNG HÓA PHÁI SINH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Giao dịch hàng hóa phái sinh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định các hoạt động về hàng hóa phái sinh và thị trường hàng hóa phái sinh; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động về hàng hóa phái sinh; tổ chức thị trường hàng hóa phái sinh; quản lý nhà nước về hàng hóa phái sinh và thị trường hàng hóa phái sinh.

2. Luật này không điều chỉnh sản phẩm phái sinh thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán, tiền tệ, ngoại hối, vàng, các lĩnh vực tài chính chuyên ngành khác và hàng hóa phái sinh OTC do các bên trực tiếp thỏa thuận và xác lập trên cơ sở hợp đồng song phương theo pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh.
- Cơ quan quản lý nhà nước về hàng hóa phái sinh và thị trường hàng hóa phái sinh.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động về hàng hóa phái sinh và thị trường hàng hóa phái sinh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hàng hóa cơ sở là hàng hóa hoặc chỉ số giá hàng hóa được sử dụng làm đối tượng tham chiếu để xác định giá, quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Chỉ số giá hàng hóa là chỉ số phản ánh mức giá hoặc biến động giá của một loại hàng hóa hoặc một nhóm hàng hóa cơ sở dựa trên dữ liệu giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở.

3. Hàng hóa phái sinh là hợp đồng mà giá trị, quyền hoặc nghĩa vụ của các bên phụ thuộc vào giá, chỉ số giá, chênh lệch giá, giá trị hoặc biến động giá trị của một hay nhiều hàng hóa cơ sở, bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng chênh lệch và các hợp đồng phái sinh khác.

4. Hợp đồng kỳ hạn (Forwards) là hợp đồng phái sinh, theo đó các bên thỏa thuận xác lập nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng hàng hóa cơ sở; hoặc nghĩa vụ thanh toán được xác định trên cơ sở giá của hàng hóa cơ sở vào một thời điểm xác định trong tương lai với mức giá, công thức giá hoặc phương pháp xác định giá được thống nhất tại thời điểm giao kết hợp đồng. Hợp đồng được thực hiện bằng hình thức giao nhận hàng hóa; thanh toán bằng tiền hoặc phương thức khác theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

5. Hợp đồng tương lai (Futures) là hợp đồng phái sinh được chuẩn hóa về các điều khoản giao dịch, được niêm yết, giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa, và buộc phải thanh toán bù trừ thông qua Trung tâm thanh toán bù trừ theo cơ chế bù trừ trung tâm. Hợp đồng được thực hiện bằng hình thức giao nhận hàng hóa; thanh toán bằng tiền; thanh toán chênh lệch; đóng hoặc tất toán vị thế theo đặc tả hợp đồng, Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa và Quy chế thanh toán bù trừ.

6. Hợp đồng quyền chọn (Options) là hợp đồng phái sinh, theo đó bên mua quyền chọn trả phí quyền chọn để có được quyền nhưng không có nghĩa vụ, mua hoặc bán hàng hóa cơ sở hoặc hợp đồng phái sinh có liên quan, hoặc nhận khoản thanh toán bằng tiền, theo mức giá, công thức giá, thời hạn và phương thức thực hiện đã thỏa thuận; bên bán quyền chọn có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng khi bên mua thực hiện quyền theo điều kiện hợp đồng và quy định của pháp luật.

7. Hợp đồng hoán đổi (Swaps) là hợp đồng phái sinh, theo đó các bên thỏa thuận trao đổi định kỳ hoặc vào các thời điểm cụ thể trong tương lai các dòng tiền, khoản thanh toán (giá trị gộp hoặc giá trị ròng) hoặc lợi ích kinh tế được tính trên cơ sở giá, chỉ số hoặc giá trị của một hay nhiều hàng hóa cơ sở theo công thức, phương pháp xác định và thời hạn thỏa thuận.

8. Hợp đồng chênh lệch (CFD) là hợp đồng phái sinh giao dịch theo hình thức thỏa thuận, theo đó các bên thỏa thuận thanh toán bằng tiền khoản chênh lệch giữa giá hoặc giá trị của hàng hóa cơ sở tại thời điểm mở vị thế và thời điểm đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng mà không phát sinh nghĩa vụ giao nhận hàng hóa cơ sở.

9. Cơ chế bù trừ trung tâm là cơ chế trong thanh toán bù trừ, theo đó tổ chức thanh toán bù trừ trở thành đối tác bù trừ trung tâm, đứng giữa các bên tham gia giao dịch, trở thành bên mua đối với mọi bên bán và bên bán đối với mọi bên mua,

nhằm thực hiện thanh toán bù trừ, quản trị rủi ro và bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch hàng hóa phái sinh.

10. Vị thế là trạng thái mua hoặc bán hợp đồng hàng hóa phái sinh của nhà đầu tư tại một thời điểm nhất định.

11. Giới hạn vị thế là mức giới hạn tối đa về số lượng hợp đồng hàng hóa phái sinh mà một tổ chức, cá nhân được phép nắm giữ đối với từng loại hàng hóa hoặc từng kỳ hạn giao dịch nhằm phòng ngừa thao túng thị trường và kiểm soát rủi ro hệ thống.

12. Mở vị thế là việc thiết lập trạng thái giao dịch mới thông qua việc thực hiện lệnh mua hoặc bán một hợp đồng hàng hóa phái sinh.

13. Đóng vị thế là việc thực hiện giao dịch đối ứng nhằm chấm dứt hoặc giảm khối lượng vị thế mở hiện có.

14. Giá tham chiếu (reference price) là mức giá do Sở giao dịch hàng hóa xác định theo Quy chế giao dịch để làm căn cứ xác định giá niêm yết, biên độ dao động giá, giá thanh toán, quản trị rủi ro hoặc các mục đích quản lý khác theo quy định của Sở giao dịch hàng hóa.

15. Giá thanh toán hàng ngày là mức giá do Sở giao dịch hàng hóa xác định theo Quy chế giao dịch vào cuối mỗi ngày giao dịch để xác định lãi, lỗ vị thế, nghĩa vụ ký quỹ, thanh toán bù trừ và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ giao dịch hàng hóa phái sinh.

16. Giá thanh toán cuối cùng là mức giá do Sở giao dịch hàng hóa xác định theo Quy chế giao dịch tại ngày giao dịch cuối cùng hoặc ngày đáo hạn để xác định giá trị thanh toán cuối cùng, lãi, lỗ, nghĩa vụ, thanh toán bù trừ và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ giao dịch hàng hóa phái sinh.

17. Tính chung cuộc của thanh toán (Settlement Finality) là trạng thái pháp lý mà tại đó việc thanh toán bù trừ hoặc giao nhận theo giao dịch hàng hóa phái sinh đã hoàn tất và có hiệu lực không hủy ngang, vô điều kiện đối với các bên và bên thứ ba.

18. Bù trừ chấm dứt nghĩa vụ (Close-out Netting) là cơ chế được áp dụng trong trường hợp một hoặc các bên tham gia giao dịch mất khả năng thanh toán, theo đó các giao dịch được chấm dứt hoặc tất toán trước hạn; giá trị của quyền và nghĩa vụ được xác định theo giá trị thị trường hoặc phương pháp đã thỏa thuận, quy đổi về cùng một đơn vị tính và bù trừ để xác lập một nghĩa vụ ròng duy nhất mà một bên phải thanh toán hoặc chuyển giao cho bên kia. Cơ chế và kết quả bù trừ chấm dứt nghĩa vụ không bị đình chỉ, hủy bỏ, đảo ngược và có hiệu lực thi hành đối với các bên và bên thứ ba.

19. Ngày giao dịch cuối cùng (Last Trading Day) là ngày cuối cùng hợp đồng hàng hóa phái sinh được phép giao dịch theo Quy chế giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa.

20. Ngày đáo hạn (Expiration Date hoặc Maturity Date) là ngày chấm dứt hiệu lực của hợp đồng hàng hóa phái sinh để thực hiện thanh toán cuối cùng, giao nhận hàng hóa hoặc các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng.

21. Phòng ngừa rủi ro (Bona fide Hedging) là việc thực hiện giao dịch hàng hóa phái sinh nhằm giảm thiểu hoặc quản trị rủi ro phát sinh từ việc sở hữu, sản xuất, chế biến, kinh doanh, tài trợ hoặc các hoạt động thương mại liên quan đến hàng hóa cơ sở hoặc các rủi ro thương mại khác.

22. Kho được chấp thuận (Approved Warehouse) là kho đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và được Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận để lưu giữ hàng hóa phục vụ giao nhận đối với hợp đồng hàng hóa phái sinh.

23. Đơn vị vận hành kho (Warehouse Operator) là tổ chức được Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận để thực hiện việc lưu ký, bảo quản, giao nhận đối với các giao dịch có phương thức giao nhận vật chất.

24. Chứng thư kho (Warehouse Receipt) là chứng từ bằng văn bản giấy hoặc bản ghi điện tử/chứng thư điện tử (e-Warehouse Receipt – eWR) do đơn vị vận hành kho phát hành sau khi thực tế tiếp nhận hàng hóa.

25. Thanh toán bằng tiền (Cash Settlement) là phương thức thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng hàng hóa phái sinh bằng khoản tiền tương ứng với chênh lệch giữa giá giao dịch và giá thanh toán cuối cùng hoặc theo phương pháp xác định giá quy định trong hợp đồng, thay cho việc giao nhận hàng hóa cơ sở.

26. Giao nhận vật chất (Physical Delivery) là phương thức thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hàng hóa phái sinh bằng việc chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát đối với hàng hóa cơ sở theo quy định của hợp đồng.

27. Liên thông thị trường (Market Linkage) là việc thiết lập cơ chế kết nối thị trường (giữa Sở giao dịch hàng hóa với một hoặc nhiều Sở giao dịch, tổ chức thanh toán bù trừ hoặc hạ tầng thị trường khác) nhằm cho phép các chủ thể, nhà đầu tư đủ điều kiện tiếp cận, giao dịch, thanh toán bù trừ hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đối với các hợp đồng hàng hóa phái sinh theo thỏa thuận liên thông và quy định của pháp luật.

28. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, giao dịch trên thị trường hàng hóa phái sinh.

29. Nhà đầu tư chuyên nghiệp là nhà đầu tư có năng lực tài chính, kinh nghiệm giao dịch, trình độ chuyên môn theo quy định. Nhà đầu tư chuyên nghiệp bao gồm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức kinh doanh chứng khoán, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ đầu tư, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa cơ sở đáp ứng điều kiện; và cá nhân đáp ứng tiêu chí về tài sản, thu nhập, kinh nghiệm và khả năng chấp nhận rủi ro theo quy định.

30. Thành viên tạo lập thị trường là tổ chức được Sở giao dịch hàng hóa chỉ định để thực hiện nghĩa vụ chào giá mua, chào giá bán liên tục hoặc thực hiện các

nghĩa vụ tạo lập thị trường khác đối với một hoặc một số hợp đồng hàng hóa phái sinh nhằm hỗ trợ thanh khoản và hoạt động ổn định của thị trường.

31. Khách hàng là tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của thành viên kinh doanh, thành viên môi giới, thành viên bù trừ hoặc tổ chức trung gian khác để thực hiện giao dịch hàng hóa phái sinh.

32. Thông tin nội bộ là thông tin chính xác, chưa được công khai, liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến một hoặc nhiều hàng hóa cơ sở, hợp đồng hàng hóa phái sinh, kho được chấp thuận, tồn kho, năng lực sản xuất, vận chuyển hoặc giao nhận, lệnh chưa thực hiện của khách hàng và các thông tin khác mà nếu được công bố có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến giá của hàng hóa cơ sở hoặc hợp đồng hàng hóa phái sinh có liên quan.

33. Thị trường giao ngay tập trung là thị trường trong đó các bên thực hiện giao dịch mua bán hàng hoá theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch; việc thanh toán và chuyển giao hàng hoá trong chu kỳ thanh toán xác định theo quy chế của Sở giao dịch hàng hoá.

34. Giao dịch hàng hóa phái sinh OTC là giao dịch không thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tập trung của Sở giao dịch hàng hoá, trên cơ sở thỏa thuận trực tiếp giữa các bên hoặc thông qua tổ chức trung gian.

35. Hoạt động cung ứng dịch vụ hỗ trợ giao dịch hàng hóa phái sinh bao gồm: cung ứng sản phẩm phái sinh giả cả hàng hóa; môi giới giao dịch hàng hóa phái sinh; tư vấn đầu tư; tư vấn phòng ngừa rủi ro giá hàng hóa; thanh toán bù trừ; lưu ký; cung cấp dữ liệu thị trường; tạo lập thanh khoản; cung cấp nền tảng công nghệ giao dịch và các dịch vụ hỗ trợ thị trường khác.

36. Trong phạm vi Luật này, các loại phí được hiểu như sau:

a) Phí giao dịch là khoản tiền tổ chức, cá nhân phải trả cho Sở giao dịch hàng hóa để thực hiện giao dịch hàng hóa phái sinh thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa.

b) Phí dịch vụ là khoản tiền tổ chức, cá nhân phải trả cho Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ để sử dụng các dịch vụ phục vụ hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh.

c) Phí thành viên là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở giao dịch hàng hóa hoặc Trung tâm thanh toán bù trừ để được chấp thuận, duy trì tư cách thành viên và sử dụng các quyền, dịch vụ theo quy định.

d) Các loại phí dịch vụ khác là khoản tiền phải trả đối với các dịch vụ về thanh toán bù trừ, quản lý ký quỹ, quản lý tài sản bảo đảm, cung cấp dữ liệu, lưu ký, giao nhận hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác theo quy định của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ.

đ) Biểu phí là bảng quy định về các khoản thu do Sở giao dịch hàng hóa hoặc Trung tâm thanh toán bù trừ ban hành về mức thu, phương thức thu và đối tượng áp dụng trong phạm vi hoạt động của mình.

37. Khả năng chống chịu trong hoạt động là khả năng duy trì các chức năng, dịch vụ và năng lực hoạt động cơ bản trong các điều kiện bất lợi, căng thẳng hoặc gián đoạn; và khả năng khôi phục kịp thời các chức năng, dịch vụ và năng lực hoạt động hiệu quả trong thời hạn phù hợp với việc tiếp tục cung cấp các dịch vụ trọng yếu.

Điều 4. Quy định chung về tổ chức và hoạt động của thị trường hàng hóa phái sinh

1. Hoạt động về hàng hóa phái sinh quy định tại Luật này bao gồm:

a) Giao dịch hàng hóa phái sinh được thực hiện thông qua Sở giao dịch hàng hóa;

b) Giao dịch hàng hóa phái sinh OTC;

c) Các hoạt động cung ứng dịch vụ hỗ trợ giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Tuân thủ pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, cạnh tranh lành mạnh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

3. Bảo đảm quản trị rủi ro, an toàn tài chính, khả năng chống chịu của hạ tầng thị trường, tính liên tục trong hoạt động quản lý hiệu quả rủi ro hệ thống; phòng ngừa, phát hiện, và xử lý kịp thời các hành vi thao túng thị trường, gian lận, lạm dụng thị trường, giao dịch không công bằng, xung đột lợi ích và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Hoạt động của các Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên thị trường và các chủ thể có liên quan được tổ chức trên cơ sở quản trị minh bạch, quản trị rủi ro thận trọng và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

5. Hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh được thực hiện bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật này, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan.

6. Chế độ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, định giá, ghi nhận doanh thu, chi phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với giao dịch hàng hóa phái sinh được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, thuế và pháp luật có liên quan, bảo đảm phản ánh đầy đủ đặc tính của giao dịch hàng hóa phái sinh, bao gồm ký quỹ, định giá theo giá trị thị trường, bù trừ, tất toán vị thế, lãi, lỗ, thanh toán chênh lệch.

Điều 5. Chính sách phát triển thị trường hàng hóa

1. Phát triển thị trường hàng hóa phải sinh đa dạng, hiện đại, công khai, minh bạch, an toàn, hiệu quả và hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu phòng ngừa rủi ro và đầu tư của các tổ chức, cá nhân.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển đồng bộ thị trường hàng hoá cơ sở và thị trường hàng hoá phái sinh.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kết nối thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh với khu vực sản xuất hàng hóa, chế biến, lưu thông và xuất khẩu hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất tiếp cận thị trường, thông tin giá cả, dịch vụ tư vấn và công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá hàng hóa cơ sở, đặc biệt là nông sản chủ lực.

4. Khuyến khích các hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ hiện đại phục vụ thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.

5. Nhà nước khuyến khích phát triển, chuẩn hóa, niêm yết, liên thông và quảng bá quốc tế các hàng hóa phái sinh dựa trên hàng hóa cơ sở được sản xuất, khai thác, chế biến, giao nhận hoặc lưu kho tại Việt Nam; ưu tiên phát triển sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và các sản phẩm khác theo quy mô sản xuất, nguồn cung giao nhận, mức độ chuẩn hóa, nhu cầu phòng ngừa rủi ro và khả năng hình thành giá tham chiếu khu vực hoặc quốc tế.

6. Chính sách phát triển hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều này bao gồm:

a) Chuẩn hóa chất lượng bảo đảm đặc tả hợp đồng đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế;

b) Phát triển thương hiệu hàng hóa quốc gia và chỉ số giá tham chiếu;

c) Phát triển hệ thống kho, logistics, kiểm định, giám định và chứng thư kho điện tử theo thông lệ quốc tế;

d) Phát triển hạ tầng giao dịch, thanh toán bù trừ, thanh toán, giao nhận và dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế;

đ) Hỗ trợ việc chấp thuận, niêm yết chéo, liên thông và tiếp cận các Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài.

7. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hóa, tổ chức có liên quan trong việc niêm yết, thực hiện giao dịch đối với một số hàng hóa có thể mạnh của Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 6. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh là môi trường pháp lý được thiết lập để thử nghiệm có thời hạn đối với mô hình kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, quy trình hoặc phương thức tổ

chức thị trường mới chưa được pháp luật quy định đầy đủ hoặc cần được kiểm chứng trước khi áp dụng chính thức, trong phạm vi, quy mô, đối tượng, địa bàn và thời gian được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí tham gia; thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin; cung cấp đầy đủ dữ liệu, tài liệu theo yêu cầu; chịu sự giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian thử nghiệm và thực hiện các biện pháp bảo vệ khách hàng, nhà đầu tư theo quyết định chấp thuận thử nghiệm.

3. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, bảo vệ tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Căn cứ vào yêu cầu của thị trường hàng hóa phái sinh, Chính phủ ban hành quy định về lĩnh vực, sản phẩm, dịch vụ và hoạt động được thử nghiệm.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả hồ sơ, tài liệu; tạo dựng, cung cấp, công bố thông tin sai sự thật, thông tin sai lệch; che giấu, không công bố hoặc bóp méo thông tin theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch, thanh toán bù trừ, môi giới, kinh doanh, đầu tư và cung cấp dịch vụ về giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Sử dụng thông tin nội bộ để giao dịch hàng hóa phái sinh cho chính mình hoặc cho tổ chức, cá nhân khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác giao dịch hàng hóa phái sinh trên cơ sở thông tin nội bộ.

3. Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng với tổ chức, cá nhân khác để đặt lệnh, thực hiện giao dịch nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; thực hiện các giao dịch hoặc sử dụng các phương thức khác để thao túng giá; tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch hoặc thực hiện các hành vi khác nhằm thao túng giá, cung cầu hoặc gây hiểu nhầm về thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.

4. Thực hiện hoạt động tổ chức thị trường, môi giới, kinh doanh với tư cách nhà cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba, thanh toán bù trừ, cung cấp nền tảng giao dịch, tiếp nhận và chuyển lệnh giao dịch, dịch vụ về giao dịch hàng hóa phái sinh khi chưa đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện giao dịch, sử dụng tài khoản, tiền, tài sản ký quỹ hoặc tài sản khác của khách hàng khi không được khách hàng ủy quyền hoặc trái quy định của pháp luật; lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

6. Cho người khác mượn, thuê, sử dụng tài khoản giao dịch, che giấu chủ sở hữu hưởng lợi hoặc sử dụng tài khoản của người khác nhằm thao túng thị trường, trốn tránh việc quản lý, giám sát, giới hạn vị thế hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

7. Đặt, sửa hoặc hủy lệnh không nhằm mục đích thực hiện giao dịch; đặt lệnh theo nhiều mức giá nhằm gây hiểu nhầm về cung, cầu; thực hiện giao dịch không làm thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi hoặc giao dịch thông đồng; tác động đến giá trong khoảng thời gian xác định giá thanh toán; đầu cơ tích trữ, kiểm soát hoặc gây khan hiếm nguồn cung có thể giao nhận nhằm tác động đến giá.

8. Cung cấp dữ liệu đầu vào sai lệch cho tổ chức quản trị chỉ số; can thiệp trái phép vào phương pháp xác định, quá trình tính toán hoặc công bố chuẩn tham chiếu, giả tham chiếu, giá thanh toán hàng ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng.

9. Thực hiện giao dịch cho chính mình hoặc cho người có liên quan trước khi thực hiện lệnh của khách hàng khi biết nội dung lệnh đó; sử dụng thông tin về lệnh của khách hàng vì lợi ích của mình hoặc của người khác.

10. Cản trở, không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, không chính xác hoặc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

11. Chào bán, tiếp thị hoặc quảng cáo giao dịch hàng hóa phái sinh cho nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chuyên nghiệp bằng hình thức cam kết, gợi ý về mức lợi nhuận hoặc bằng việc dành lợi ích tài chính gắn với việc mở tài khoản, nạp tiền hoặc khối lượng giao dịch; liên hệ chào mời trực tiếp khi chưa được sự đồng ý trước của nhà đầu tư.

Điều 8. Quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Chính phủ giao cơ quan quản lý nhà nước đối với giao dịch hàng hóa phái sinh các quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chiến lược, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch hàng hóa phái sinh;

b) Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận hoặc công nhận theo quy định của Luật này;

c) Quản lý, giám sát hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên thị trường và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về giao dịch hàng hóa phái sinh thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, lưu trữ, duy trì và cung cấp thông tin, dữ liệu của thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh;

đ) Yêu cầu Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ cung cấp thông tin, báo cáo, dữ liệu, hồ sơ và tài liệu cần thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước;

e) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, áp dụng hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp khắc phục, phòng ngừa rủi ro, can thiệp khẩn cấp và xử lý vi phạm theo thẩm quyền;

g) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình, cung cấp thông tin; triệu tập người có liên quan để làm việc; yêu cầu tổ chức tín dụng, doanh nghiệp viễn thông và tổ chức khác cung cấp thông tin về tài khoản, giao dịch và dữ liệu liên quan đến hành vi lạm dụng thị trường theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

h) Yêu cầu Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ phong tỏa tài khoản, tạm dừng giao dịch hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của pháp luật;

i) Yêu cầu chấm dứt hoặc chặn truy cập đối với trang thông tin điện tử, ứng dụng, dịch vụ trung gian thanh toán được sử dụng để cung cấp trái phép dịch vụ giao dịch hàng hóa phái sinh; công bố danh sách tổ chức, cá nhân hoạt động không có giấy phép;

k) Ký kết và thực hiện thỏa thuận hợp tác, trao đổi thông tin và hỗ trợ điều tra với cơ quan giám sát thị trường hàng hóa, thị trường tài chính nước ngoài và tổ chức quốc tế có liên quan;

l) Thiết lập cơ chế tiếp nhận, bảo mật danh tính, bảo vệ và khen thưởng đối với người tố giác hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh;

m) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về giao dịch hàng hóa phái sinh;

b) Phối hợp quản lý hoạt động thanh toán, ngoại hối, ngân hàng, thuế, kế toán, phòng, chống rửa tiền, an ninh mạng và các hoạt động chuyên ngành có liên quan;

c) Chia sẻ thông tin, dữ liệu và phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm;

d) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo phân cấp; phối hợp quản lý hoạt động kho, giao nhận, kiểm định, giám định hàng hóa và xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 9. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hàng hóa phái sinh

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hàng hóa phái sinh là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tập hợp, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hàng hóa phái sinh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp, chuẩn mực hành nghề;
- b) Tham gia góp ý, phản biện chính sách, pháp luật liên quan;
- c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn cho hội viên;
- d) Thực hiện chức năng tự quản nghề nghiệp, giám sát việc tuân thủ quy tắc nghề nghiệp của hội viên;
- đ) Hòa giải, hỗ trợ giải quyết tranh chấp phát sinh theo quy định;
- e) Đại diện hội viên trong quan hệ trong nước và hợp tác quốc tế.
- g) Nhiệm vụ và quyền hạn khác liên quan đến hoạt động hàng hóa phái sinh theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ.

Điều 10. Báo cáo hoạt động, kết nối dữ liệu giao dịch

1. Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thực hiện báo cáo hoạt động, kết nối dữ liệu giao dịch đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Các chủ thể tham gia giao dịch, tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ hỗ trợ giao dịch hàng hóa phái sinh trên thị trường hàng hóa phái sinh OTC thực hiện chế độ báo cáo và giám sát theo quy định.

3. Chính phủ quy định chi tiết quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương II

THỊ TRƯỜNG HÀNG HOÁ PHÁI SINH TẬP TRUNG

Mục 1

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ

Điều 11. Điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa

1. Sở giao dịch hàng hóa được cấp phép theo quy định của Luật này để tổ chức, vận hành và giám sát thị trường giao dịch hàng hóa theo các quy tắc giao dịch thống nhất, bảo đảm hoạt động giao dịch công bằng, có trật tự, công khai,

minh bạch và hiệu quả. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, cơ cấu sở hữu, nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, mô hình tổ chức hoạt động và có giải pháp, lộ trình niêm yết hàng hoá sản xuất tại Việt Nam và điều lệ hoạt động.

2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia góp vốn thành lập Sở giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tổng tỷ lệ vốn góp không quá 49% vốn điều lệ.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 1 và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 12. Quyền của Sở giao dịch hàng hóa

1. Tổ chức giao dịch hàng hóa phái sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quyết định cơ chế giao dịch, giờ giao dịch, phương thức giao dịch, loại lệnh, cơ chế ưu tiên lệnh phù hợp với quy định pháp luật và thông lệ quốc tế; áp dụng giới hạn vị thế, giảm vị thế và báo cáo giải trình vị thế.

3. Ban hành và cưỡng chế thực thi quy chế niêm yết, giao dịch, quy chế thành viên, quy chế giám sát, công bố thông tin và các quy chế nghiệp vụ, quy định khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Quyết định mức phí giao dịch, phí dịch vụ và các loại phí khác theo quy định.

5. Chấp thuận tư cách thành viên theo Quy chế của Sở giao dịch hàng hoá; từ chối, tạm ngừng, chấm dứt tư cách thành viên đối với thành viên vi phạm quy định; hạn chế, đình chỉ hoặc chấm dứt quyền truy cập hệ thống.

6. Liên thông thị trường theo quy định của Luật này.

7. Đình chỉ, hủy bỏ hoặc điều chỉnh giao dịch theo Quy chế xử lý giao dịch lỗi đã được công bố công khai trước khi áp dụng.

8. Yêu cầu thành viên, nhà đầu tư cung cấp thông tin, giải trình về hoạt động giao dịch khi cần thiết.

9. Tổ chức thị trường giao ngay tập trung đối với hàng hóa trong phạm vi được phép giao dịch của Sở theo các quy chế nghiệp vụ riêng của Sở giao dịch hàng hóa.

10. Các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 13. Nghĩa vụ của Sở giao dịch hàng hóa

1. Duy trì đầy đủ các điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này.

2. Vận hành hệ thống giao dịch an toàn, liên tục, minh bạch, công bằng, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế.
3. Niêm yết hàng hóa, hợp đồng hàng hóa phái sinh đảm bảo chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, đúng quy chuẩn.
4. Chấp thuận kho và đơn vị vận hành kho; tổ chức và giám sát hệ thống kho vận, giao nhận hàng hóa, hoạt động đo lường, kiểm định và giám định theo quy định.
5. Giám sát lệnh, giao dịch và vị thế nhằm phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm như thao túng giá, gian lận, rửa tiền.
6. Áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro, bao gồm giới hạn vị thế, giới hạn biến động giá, cơ chế ngừng giao dịch tự động.
7. Phối hợp với Trung tâm thanh toán bù trừ trong quản trị rủi ro và xử lý vi phạm; phối hợp với kho tổ chức kiểm định, đánh giá sự phù hợp trong giám sát giao nhận hàng hóa theo quy định của pháp luật.
8. Phát hiện và xử lý hành vi vi phạm theo quy chế; kịp thời báo cáo các dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.
9. Cung cấp thông tin, kết nối dữ liệu giao dịch theo thời gian thực với cơ quan quản lý nhà nước.
10. Công bố công khai, kịp thời thông tin về dữ liệu thị trường, các quy chế nghiệp vụ, biểu phí, thông tin về sản phẩm; báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động giao dịch theo quy định.
11. Xây dựng, vận hành và duy trì hệ thống giám sát giao dịch theo thời gian thực và giám sát sau giao dịch có khả năng phát hiện các hành vi lạm dụng thị trường.
12. Duy trì thị trường hoạt động có trật tự; ban hành, công bố công khai các Quy chế nghiệp vụ theo quy định pháp luật.
13. Tổ chức đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về giao dịch hàng hóa phái sinh.
14. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Tạm đình chỉ hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập

1. Sở giao dịch hàng hóa bị tạm đình chỉ hoạt động khi không còn đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này hoặc có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng ảnh hưởng đến hoạt động an toàn, ổn định của thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.
2. Sở giao dịch hàng hóa bị thu hồi Giấy phép thành lập khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chậm dứt hoạt động theo đề nghị của Sở giao dịch hàng hóa;
- b) Hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc tạm đình chỉ;
- c) Giấy phép được cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo hoặc thông tin không trung thực;
- d) Không duy trì, đáp ứng điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hóa theo quy định;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập phải bảo đảm công khai, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

4. Trước khi thu hồi Giấy phép thành lập, Sở giao dịch hàng hóa phải xây dựng và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án chấm dứt hoạt động. Việc thu hồi Giấy phép thành lập không làm chấm dứt hiệu lực của các hợp đồng đang có hiệu lực và không ảnh hưởng đến quyền sở hữu của khách hàng đối với tài sản ký quỹ.

5. Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, thời hạn tạm đình chỉ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện và các biện pháp xử lý nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

Mục 2

TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ

Điều 15. Điều kiện thành lập Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Trung tâm thanh toán bù trừ được cấp phép theo quy định của Luật này để thực hiện chức năng thanh toán bù trừ, quản lý ký quỹ, quản trị rủi ro và bảo đảm thực hiện các giao dịch hàng hóa phái sinh theo cơ chế bù trừ trung tâm.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập Trung tâm thanh toán bù trừ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- b) Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, cơ cấu sở hữu, nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, mô hình tổ chức hoạt động và điều lệ hoạt động.

3. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền tham gia góp vốn thành lập Trung tâm thanh toán bù trừ tại Việt Nam.

4. Trung tâm thanh toán bù trừ hoạt động độc lập với Sở giao dịch hàng hóa; thực hiện hoạt động thanh toán bù trừ, quản lý tài sản bảo đảm và các hoạt động có liên quan.

5. Trung tâm thanh toán bù trừ thành lập ban quản trị rủi ro có sự tham gia của đại diện thành viên bù trừ và đại diện có liên quan, hoạt động độc lập với bộ máy điều hành và báo cáo trực tiếp Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên.

6. Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Trung tâm thanh toán bù trừ.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Trung tâm thanh toán bù trừ có các quyền sau đây:

a) Chấp thuận tư cách thành viên bù trừ theo Quy chế của Trung tâm thanh toán bù trừ; từ chối, tạm ngừng, chấm dứt tư cách thành viên đối với thành viên bù trừ vi phạm quy định; hạn chế, đình chỉ hoặc chấm dứt quyền truy cập hệ thống.

b) Thu phí thành viên bù trừ, các loại phí dịch vụ trong phạm vi hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ;

c) Liên thông thị trường theo quy định của Luật này;

d) Yêu cầu thành viên bù trừ và các chủ thể liên quan thực hiện nghĩa vụ ký quỹ; đóng góp vào Quỹ bảo đảm thanh toán và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định;

đ) Yêu cầu thành viên bù trừ, khách hàng và các tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động thanh toán bù trừ, quản trị rủi ro và giám sát;

e) Ban hành, kiểm tra, giám sát, cưỡng chế thực thi việc tuân thủ các quy định về thanh toán bù trừ, quản trị rủi ro và quản lý tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ;

g) Áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán và các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật và Quy chế thanh toán bù trừ;

h) Từ chối tiếp nhận, tạm dừng hoặc loại trừ giao dịch khỏi quá trình thanh toán bù trừ trong các trường hợp theo quy định của pháp luật và Quy chế thanh toán bù trừ;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện thanh toán bù trừ chính xác, kịp thời và an toàn;

b) Xây dựng và công bố quy chế thanh toán bù trừ, quy chế quản trị rủi ro, quy chế thành viên và các quy chế nghiệp vụ khác;

c) Thực hiện yêu cầu kết nối, cung cấp dữ liệu cho cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định;

d) Quản lý tách biệt tài sản và vị thế của từng thành viên bù trừ với tài sản của Trung tâm thanh toán bù trừ; quản lý tách biệt tài sản và vị thế của khách hàng theo loại tái khoản mà thành viên bù trừ hoặc khách hàng lựa chọn theo Quy chế thanh toán bù trừ; quản lý, bảo quản, định giá, theo dõi, điều chỉnh và xử lý tài sản ký quỹ theo quy định;

d) Công bố quy tắc xác định thời điểm phát sinh tính chung cuộc của thanh toán theo Quy chế thanh toán bù trừ; thực hiện cơ chế bù trừ chấm dứt nghĩa vụ, xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán, chuyển giao vị thế và tài sản của khách hàng và các trường hợp khác theo quy định;

e) Xây dựng, định kỳ rà soát mô hình xác định mức ký quỹ và công bố phương pháp, các tham số chủ yếu của mô hình. Căn cứ vào mức độ rủi ro của thị trường, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm tham vấn tổ chức độc lập đánh giá, khuyến nghị về mô hình.

g) Thiết lập, duy trì và thường xuyên rà soát hệ thống quản trị rủi ro, quỹ bảo đảm thanh toán và các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động thanh toán bù trừ;

h) Thiết lập, duy trì hệ thống công nghệ thông tin, phương án bảo đảm hoạt động liên tục, dự phòng, khôi phục sau thảm họa và bảo đảm an toàn, an ninh mạng đối với hệ thống thanh toán bù trừ;

i) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 17. Quản lý tài sản bảo đảm

1. Trung tâm thanh toán bù trừ quản lý tài sản bảo đảm của thành viên thị trường, thành viên bù trừ và khách hàng nhằm bảo đảm tư cách thành viên bù trừ, việc thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch hàng hóa phái sinh và duy trì an toàn, ổn định của hệ thống thanh toán bù trừ.

2. Các loại tài sản bảo đảm bao gồm:

- a) Khoản ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên bù trừ;
- b) Khoản ký quỹ ban đầu;
- c) Khoản ký quỹ biến đổi;
- d) Khoản ký quỹ bổ sung.

3. Tài sản bảo đảm bao gồm tiền, kim khí quý, đá quý, giấy tờ có giá và các tài sản hợp pháp khác được Trung tâm thanh toán bù trừ chấp nhận theo Quy chế thanh toán bù trừ. Tài sản bảo đảm phải có rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản thấp, có khả năng định giá tin cậy và có thể xử lý kịp thời.

4. Thư bảo lãnh ngân hàng không phải là tài sản. Trung tâm thanh toán bù trừ chỉ được chấp nhận thư bảo lãnh không hủy ngang, thanh toán vô điều kiện theo yêu cầu như một biện pháp bảo đảm thay thế cho một phần nghĩa vụ ký quỹ

ban đầu của thành viên bù trừ hoặc khách hàng không phải là tổ chức tài chính, khi Quy chế thanh toán bù trừ quy định rõ điều kiện ngân hàng phát hành, thời hạn, đồng tiền, khả năng thực hiện, giới hạn tập trung, rủi ro tương quan bất lợi và tỷ lệ tối đa được thay thế.

5. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm quản lý, định giá, theo dõi, điều chỉnh, sử dụng và xử lý tài sản bảo đảm theo nguyên tắc an toàn, độc lập, công khai, minh bạch, đúng mục đích và bảo đảm an toàn.

6. Tài sản ký quỹ của khách hàng được quản lý tách biệt với tài sản của thành viên của Sở giao dịch hàng hóa, thành viên bù trừ, Trung tâm thanh toán bù trừ và các tổ chức có liên quan.

7. Trung tâm thanh toán bù trừ và thành viên bù trừ phải cung cấp cho khách hàng lựa chọn giữa tài khoản ký quỹ tách biệt riêng cho từng khách hàng và tài khoản ký quỹ tổng; phải công bố công khai mức độ bảo vệ, chi phí và hệ quả pháp lý của từng loại tài khoản.

8. Không được sử dụng tài sản ký quỹ của khách hàng để cấp tín dụng, tái sử dụng, tái thế chấp hoặc bảo đảm cho nghĩa vụ của chủ thể khác, trừ trường hợp phục vụ trực tiếp nghĩa vụ của chính khách hàng đòi theo quy định của pháp luật.

9. Tài sản bảo đảm của khách hàng không thuộc tài sản phá sản của thành viên thị trường, thành viên bù trừ hoặc Trung tâm thanh toán bù trừ; không bị sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ của các chủ thể này, trừ trường hợp được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ của chính khách hàng theo quy định của pháp luật và Quy chế thanh toán bù trừ.

Điều 18. Quỹ bảo đảm thanh toán

1. Trung tâm thanh toán bù trừ phải thành lập, quản lý và duy trì Quỹ bảo đảm thanh toán nhằm xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động thanh toán bù trừ, bảo đảm khả năng thanh toán của hệ thống và góp phần duy trì an toàn, ổn định của thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Quỹ bảo đảm thanh toán được hình thành từ:

- a) Nguồn tài chính của Trung tâm thanh toán bù trừ;
- b) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ;
- c) Thu nhập hợp pháp từ hoạt động của Quỹ;
- d) Nguồn hợp pháp khác theo quy định.

3. Quỹ bảo đảm thanh toán được quản lý độc lập, hạch toán riêng và chỉ được sử dụng đúng mục đích theo trình tự, điều kiện quy định để xử lý các tổn thất phát sinh khi thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc trong các trường hợp khác nhằm bảo đảm an toàn, ổn định của hệ thống thanh toán bù trừ theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm thanh toán bù trừ phải xác định trước, hạch toán riêng và duy trì nguồn tài chính trích từ vốn chủ sở hữu của mình theo điểm a khoản 2 Điều này. Nguồn lực này được sử dụng sau khi đã sử dụng hết tài sản ký quỹ, tài sản bảo đảm và khoản đóng góp Quỹ bảo đảm thanh toán của thành viên bù trừ vi phạm và trước khi sử dụng khoản đóng góp của thành viên bù trừ không vi phạm.

5. Nghĩa vụ đóng góp bổ sung của thành viên bù trừ không vi phạm được giới hạn về mức tối đa và số lần yêu cầu, được quy định rõ trong Quy chế thanh toán bù trừ và công bố công khai theo quy định.

6. Sau khi Quỹ bảo đảm thanh toán được sử dụng, Trung tâm thanh toán bù trừ và các thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả hoặc bổ sung Quỹ nhằm duy trì nguồn lực tài chính theo quy định.

7. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm quy định:

a) Nguyên tắc quản lý, sử dụng, đầu tư, bổ sung, hoàn trả Quỹ bảo đảm thanh toán;

b) Phương pháp xác định mức đóng góp; trình tự sử dụng Quỹ bảo đảm thanh toán;

c) Biện pháp khôi phục Quỹ bảo đảm thanh toán sau khi được sử dụng.

8. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thiết lập cơ chế và duy trì nguồn lực tài chính của Quỹ bảo đảm thanh toán đủ để bù đắp tổn thất phát sinh khi từ một đến hai thành viên bù trừ có mức độ rủi ro lớn nhất mất khả năng thanh toán.

Điều 19. Xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán

1. Thành viên bù trừ được xác định là mất khả năng thanh toán khi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ thanh toán, giao nhận, ký quỹ, đóng góp vào Quỹ bảo đảm thanh toán, hoặc các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Trung tâm thanh toán bù trừ hoặc bị mở thủ tục phá sản, giải thể, phục hồi hoặc thuộc các trường hợp khác theo quy định.

2. Khi phát sinh trường hợp mất khả năng thanh toán, Trung tâm thanh toán bù trừ được áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau đây:

a) Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ còn thiếu; bổ sung ký quỹ hoặc cung cấp tài sản bảo đảm;

b) Hạn chế hoặc đình chỉ giao dịch;

c) Thực hiện bù trừ, chấm dứt nghĩa vụ; tắt toàn giao dịch, xác định nghĩa vụ rỗng phải thanh toán;

d) Chuyển giao vị thế và tài sản bảo đảm của khách hàng;

đ) Đóng vị thế; thanh lý; đấu giá danh mục vị thế; phân bổ vị thế;

e) Sử dụng tài sản ký quỹ của thành viên vi phạm; thực hiện quyền đối với thư bảo lãnh ngân hàng và các biện pháp bảo đảm khác của thành viên vi phạm;

g) Sử dụng khoản đóng góp của thành viên vi phạm vào Quỹ bảo đảm thanh toán và các nguồn lực khác của Quỹ bảo đảm thanh toán theo quy định;

h) Đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên bù trừ;

i) Áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổn thất phát sinh từ trường hợp mất khả năng thanh toán được bù đắp theo thứ tự bắt buộc sau đây:

a) Tài sản ký quỹ và tài sản bảo đảm khác của thành viên bù trừ vi phạm;

b) Khoản đóng góp vào Quỹ bảo đảm thanh toán của thành viên bù trừ vi phạm;

c) Nguồn tài chính của Trung tâm thanh toán bù trừ;

d) Khoản đóng góp vào Quỹ bảo đảm thanh toán của các thành viên bù trừ không vi phạm;

đ) Khoản đóng góp bổ sung của các thành viên bù trừ không vi phạm trong phạm vi giới hạn đã được công bố;

e) Nguồn tài chính khác (nếu có) của Trung tâm thanh toán bù trừ và các biện pháp phục hồi theo Quy chế của Trung tâm thanh toán bù trừ đã báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Tài sản ký quỹ, khoản đóng góp Quỹ bảo đảm thanh toán của thành viên bù trừ không vi phạm và của khách hàng không được sử dụng để bù đắp tổn thất trước khi đã sử dụng hết các nguồn lực quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Trung tâm thanh toán bù trừ phải xây dựng, duy trì và định kỳ kiểm thử Kế hoạch phục hồi và Kế hoạch chấm dứt hoạt động có trật tự, các biện pháp phục hồi phải được công bố trước đó.

5. Việc xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Được thực hiện kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch và không làm gián đoạn hoạt động an toàn của hệ thống thanh toán bù trừ;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, ưu tiên chuyển giao vị thế và tài sản ký quỹ của khách hàng khi đáp ứng điều kiện;

c) Việc thực hiện bù trừ chấm dứt nghĩa vụ, xử lý tài sản bảo đảm và sử dụng Quỹ bảo đảm thanh toán có hiệu lực theo quy định của Luật này và không bị đình chỉ, vô hiệu hoặc hủy bỏ chỉ vì việc mở thủ tục phá sản, giải thể hoặc xử lý mất khả năng thanh toán đối với thành viên bù trừ.

Điều 20. Tính chung cuộc của thanh toán, bù trừ chấm dứt nghĩa vụ

1. Lệnh thanh toán, lệnh chuyển giao tài sản, chỉ thị bù trừ và các giao dịch đã được chấp nhận vào hệ thống thanh toán bù trừ trước thời điểm mở thủ tục phá sản, giải thể, kiểm soát đặc biệt hoặc áp dụng biện pháp xử lý mất khả năng thanh toán đối với một thành viên có hiệu lực pháp lý, không hủy ngang và có giá trị ràng buộc đối với các bên và bên thứ ba.

2. Các lệnh, chỉ thị và giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này không bị hủy bỏ, đình chỉ, tuyên vô hiệu hoặc đảo ngược vì lý do mở thủ tục phá sản, giải thể hoặc xử lý mất khả năng thanh toán, kể cả trong trường hợp giao dịch được thực hiện trong ngày mở thủ tục trên cơ sở lệnh được nhập vào hệ thống trước ngày mở thủ tục.

3. Thỏa thuận bù trừ chấm dứt nghĩa vụ được xác lập hợp pháp theo hợp đồng khung, Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa hoặc Quy chế thanh toán bù trừ có hiệu lực thì hành theo đúng nội dung đã thỏa thuận.

4. Việc thực hiện quyền đối với tài sản ký quỹ, tài sản bảo đảm, Quỹ bảo đảm thanh toán và thư bảo lãnh theo quy định của Luật này và Quy chế thanh toán bù trừ được thực hiện ngay, không phụ thuộc vào việc mở thủ tục phá sản, giải thể hoặc xử lý mất khả năng thanh toán và không chịu sự hạn chế về tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ hoặc xử lý tài sản bảo đảm theo pháp luật về phá sản.

5. Các hành vi thực hiện đúng thẩm quyền, ngay tình và phù hợp với Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa, Quy chế thanh toán bù trừ nhằm xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán, bao gồm việc nộp, điều chỉnh, sử dụng tài sản ký quỹ, chuyển giao vị thế, đóng vị thế và phân bổ tổn thất, không bị coi là giao dịch nhằm tẩu tán tài sản, giao dịch ưu tiên hoặc giao dịch vô hiệu theo pháp luật về phá sản.

6. Vị thế và tài sản ký quỹ của khách hàng được ưu tiên chuyển giao cho thành viên bù trừ khác hoặc hoàn trả cho khách hàng.

7. Trung tâm thanh toán bù trừ công bố công khai Quy chế nghiệp vụ, trong đó xác định rõ thời điểm giao dịch được chấp nhận vào hệ thống và thời điểm phát sinh tính chung cuộc của thanh toán đối với từng loại nghiệp vụ.

Điều 21. Tạm đình chỉ hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập

1. Trung tâm thanh toán bù trừ bị tạm đình chỉ hoạt động khi không còn đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này hoặc có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng ảnh hưởng đến hoạt động an toàn, ổn định của thị trường giao dịch hàng hóa phải sinh.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ bị thu hồi Giấy phép thành lập một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động theo đề nghị của Trung tâm thanh toán bù trừ;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc tạm đình chỉ;

c) Vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Giấy phép được cấp trên cơ sở hồ sơ giả mạo hoặc thông tin không trung thực;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập phải bảo đảm công khai, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

4. Trước khi thu hồi Giấy phép thành lập, Trung tâm thanh toán bù trừ phải xây dựng và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án chấm dứt hoạt động. Việc thu hồi Giấy phép thành lập không làm chấm dứt hiệu lực của các hợp đồng đang có hiệu lực và không ảnh hưởng đến quyền sở hữu của khách hàng đối với tài sản ký quỹ.

5. Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập, thời hạn tạm đình chỉ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện và các biện pháp xử lý nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường.

Mục 3

QUYỀN TỰ QUẢN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÀ, TRUNG TÂM THANH TOÁN BÙ TRỪ

Điều 22. Nguyên tắc tự quản của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện quyền tự quản trong phạm vi hoạt động được cấp phép, phù hợp với Luật này, pháp luật có liên quan và Quy chế nghiệp vụ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc tiếp nhận đăng ký.

2. Việc ban hành và thực thi Quy chế nghiệp vụ, chấp thuận thành viên và áp dụng biện pháp kỷ luật phải bảo đảm:

a) Tiêu chí rõ ràng, khách quan, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử;

b) Thành viên được thông báo về hành vi bị xem xét, được cung cấp thông tin cần thiết, được giải trình và đưa ra ý kiến bảo vệ quyền lợi của mình;

c) Quyết định được lập thành văn bản, nêu rõ căn cứ, lý do và biện pháp áp dụng;

đ) Có cơ chế xem xét lại, khiếu nại hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

3. Biện pháp kỷ luật do Sở giao dịch hàng hóa hoặc Trung tâm thanh toán bù trừ áp dụng là biện pháp tự quản, không phải là hình thức xử phạt vi phạm hành chính và không loại trừ trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc hình sự của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu sửa đổi, đình chỉ hoặc hủy bỏ Quy chế nghiệp vụ, quyết định hoặc biện pháp tự quản trái pháp luật, không phù hợp với giấy phép hoặc có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn, công bằng và tính toàn vẹn của thị trường.

Điều 23. Quyền tự quản của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Ban hành và tổ chức thực hiện, cưỡng chế thực thi các Quy chế nghiệp vụ, tiêu chuẩn hoạt động và quy trình vận hành thị trường.

2. Chấp thuận, quản lý, giám sát, đình chỉ và chấm dứt tư cách thành viên.

3. Giám sát giao dịch, vị thế, ký quỹ, thanh toán bù trừ, giao nhận và việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên.

4. Yêu cầu thành viên cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo và giải trình.

5. Thực hiện kiểm tra thành viên trong phạm vi cần thiết để giám sát việc tuân thủ Quy chế nghiệp vụ.

6. Áp dụng biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, biện pháp khắc phục và biện pháp kỷ luật đối với thành viên.

7. Tiếp nhận, xử lý khiếu nại và hỗ trợ giải quyết tranh chấp trong phạm vi thẩm quyền.

8. Thực hiện các quyền tự quản khác theo quy định của Luật này.

Điều 24. Trách nhiệm tự quản của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Tách biệt hợp lý chức năng tự quản, giám sát và xử lý vi phạm với hoạt động kinh doanh.

2. Nhận diện, công bố và kiểm soát xung đột lợi ích.

3. Duy trì đầy đủ nguồn lực, nhân sự, hệ thống và tính độc lập cần thiết cho việc thực hiện quyền tự quản.

4. Báo cáo và cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát và yêu cầu khắc phục của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4

GIAO DỊCH HÀNG HOÀ PHÁI SINH QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÀ

Điều 25. Niêm yết, hủy niêm yết hợp đồng hàng hóa phái sinh

1. Hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và các loại hợp đồng phái sinh chuẩn hóa khác đáp ứng điều kiện được niêm yết và giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa.

2. Hàng hóa cơ sở phải đáp ứng các tiêu chí về quy mô, tính thanh khoản, khả năng chuẩn hóa, cơ chế hình thành giá, nhu cầu phòng ngừa rủi ro, nguy cơ thao túng giá và các tiêu chí khác theo quy định của Sở giao dịch hàng hóa.

3. Hợp đồng hàng hóa phái sinh được niêm yết hoặc giao dịch thông qua cơ chế liên thông với Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài có thể áp dụng đặc tả hợp đồng, đồng tiền niêm yết, phương thức ký quỹ, thanh toán, quyết toán và các điều kiện giao dịch theo quy tắc của thị trường liên thông và quy định của Luật này.

4. Sở giao dịch hàng hóa có quyền xây dựng, sửa đổi đặc tả hợp đồng, chuẩn hóa hợp đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục niêm yết hợp đồng hàng hóa phái sinh.

Điều 26. Giao dịch hàng hóa phái sinh niêm yết

1. Giao dịch hàng hóa phái sinh niêm yết được thực hiện trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa theo phương thức khớp lệnh, giao dịch thỏa thuận hoặc các phương thức giao dịch khác theo Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa.

2. Hoạt động giao dịch phải bảo đảm công bằng; công khai, minh bạch; bình đẳng và không phân biệt đối xử trong tiếp cận thị trường; bảo đảm tính toàn vẹn của thị trường.

3. Sở giao dịch hàng hóa quy định thời gian giao dịch, phiên giao dịch và cơ chế giao dịch phù hợp với từng loại sản phẩm; các loại lệnh giao dịch, phương thức khớp lệnh, cơ chế giao dịch thuật toán, giao dịch tần suất cao, giao dịch khối lượng lớn, giao dịch thỏa thuận và các phương thức giao dịch khác.

4. Sở giao dịch hàng hóa được quyền tạm ngừng, hạn chế hoặc đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch đối với một hoặc nhiều hợp đồng nhằm bảo đảm sự an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường trong trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật, biến động bất thường của thị trường, thiên tai, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc các trường hợp cần thiết khác theo Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa.

5. Sở giao dịch hàng hóa phải thiết lập cơ chế kiểm soát rủi ro trước và trong giao dịch đối với hệ thống giao dịch, bao gồm cơ chế ngắt mạch giao dịch và cơ chế dừng khẩn cấp, bảo đảm hoạt động giao dịch an toàn, có trật tự.

Điều 27. Xác lập giá tham chiếu, giá thanh toán

1. Giá tham chiếu, giá thanh toán hàng ngày và giá thanh toán cuối cùng trong giao dịch hàng hóa phái sinh được xác lập theo các nguyên tắc khách quan, minh bạch, có thể kiểm chứng, phản ánh trung thực diễn biến của thị trường và hạn chế khả năng thao túng giá.

2. Giá tham chiếu được xác lập trên cơ sở một hoặc kết hợp các căn cứ sau đây:

- a) Giá giao dịch được hình thành trên Sở giao dịch hàng hóa;
- b) Giá giao dịch trên thị trường hàng hóa cơ sở;
- c) Chỉ số giá hàng hóa;
- d) Giá do tổ chức quản trị chỉ số hoặc tổ chức cung cấp thông tin giá được công nhận công bố;
- đ) Giá của Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài trong trường hợp liên thông thị trường;
- e) Các căn cứ khác phù hợp với đặc điểm của từng loại hàng hóa.

3. Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm ban hành quy chế xác lập giá tham chiếu, giá thanh toán hàng ngày, giá thanh toán cuối cùng đối với từng loại hợp đồng; công bố công khai phương pháp xác định giá; nguồn dữ liệu sử dụng và thời điểm áp dụng; đồng thời bảo đảm cơ chế kiểm soát nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích và thao túng giá.

Điều 28. Thanh toán, giao nhận và thực hiện hợp đồng

1. Hợp đồng hàng hóa phái sinh được thực hiện theo một trong các phương thức: thanh toán bằng tiền hoặc giao nhận vật chất.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện việc ghi nhận, thanh toán bù trừ, quản lý ký quỹ, xác định lãi, lỗ hàng ngày, quyết toán, tất toán vị thế và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; tổ chức, điều phối và giám sát quy trình giao nhận hàng hóa vật chất theo Quy chế thanh toán bù trừ. Việc lưu giữ, kiểm định, vận chuyển, chuyển giao và tiếp nhận thực tế hàng hóa tại các kho do Sở giao dịch hàng hóa chỉ định.

3. Trung tâm thanh toán bù trừ bảo đảm việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, quản trị rủi ro đối tác và an toàn hệ thống.

4. Sở giao dịch hàng hóa ban hành quy chế về thanh toán, giao nhận và thực hiện hợp đồng hàng hóa phái sinh, bao gồm quy trình giao nhận hàng hóa, tiêu chuẩn hàng hóa giao nhận, kho, địa điểm và tổ chức giao nhận, chứng thư kho, thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền kiểm soát hoặc quyền nhận giao đổi với hàng hóa; trình tự, thủ tục xử lý trường hợp không giao hàng, không nhận

hàng hoặc vi phạm nghĩa vụ thanh toán; và các nội dung cần thiết khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Nghĩa vụ của các bên đối với hợp đồng hàng hóa phái sinh được coi là hoàn thành khi được thực hiện đầy đủ theo quy định của Luật này, Quy chế của Trung tâm thanh toán bù trừ và Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa.

6. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng phái sinh bằng hình thức giao nhận vật chất thì hồ sơ, tài liệu qua Sở giao dịch hàng hóa có giá trị pháp lý tương đương để thực hiện hoạt động giao nhận hàng hóa theo pháp luật về thương mại, hải quan và quản lý ngoại thương.

Điều 29. Chứng thư kho

1. Đơn vị vận hành kho được phát hành chứng thư kho đối với hàng hóa lưu ký tại kho được chấp thuận. Chứng thư kho được quản lý trên hệ thống đăng ký và phát hành chứng thư kho của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, báo đảm khả năng xác định duy nhất người kiểm soát hợp pháp chứng thư kho và ngăn ngừa việc phát hành hoặc chuyển nhượng trùng lặp.

2. Chứng thư kho là căn cứ để xác lập, chuyển giao, chứng minh hoặc thực hiện quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát hợp pháp, quyền nhận giao hàng hoặc các quyền khác đối với hàng hóa gửi kho và bảo đảm nghĩa vụ hoặc các giao dịch hợp pháp khác. Việc phát hành, chuyển giao hoặc thực hiện quyền theo chứng thư kho không phụ thuộc vào việc phát hành hoặc chuyển giao các chứng từ vận tải, trừ trường hợp pháp luật hoặc hợp đồng có quy định khác.

3. Hệ thống quản lý và phát hành chứng thư kho được thiết lập, đăng ký, lưu trữ và chuyển giao theo pháp luật về giao dịch điện tử. Chứng thư kho điện tử có giá trị pháp lý tương đương chứng thư giấy và được công nhận là chứng từ có thể chuyển nhượng khi đáp ứng điều kiện của pháp luật.

4. Người sở hữu hợp pháp chứng thư kho có các quyền sau đây:

- a) Chuyển nhượng chứng thư kho;
- b) Sử dụng chứng thư kho để thực hiện giao nhận hàng hóa theo hợp đồng hàng hóa phái sinh; nhận giao hàng hoặc chỉ định người nhận giao hàng;
- c) Cầm cố, thế chấp chứng thư kho hoặc sử dụng chứng thư kho để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện các quyền khác đối với hàng hóa ghi nhận trên chứng thư kho theo quy định của pháp luật.

5. Việc phát hành, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, phong tỏa, hủy bỏ hoặc sử dụng chứng thư kho để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ làm phát sinh, chuyển giao, chấm dứt quyền hoặc bảo đảm quyền đối với hàng hóa ghi nhận trên chứng thư kho được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan.

6. Kho được chấp thuận phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bảo quản, kiểm định, quản lý tồn kho, an toàn và giao nhận phù hợp với loại hàng hóa lưu giữ.

Điều 30. Giới hạn vị thế, miễn trừ đối với giao dịch phòng ngừa rủi ro

1. Sở giao dịch hàng hóa áp dụng cơ chế giới hạn vị thế và các biện pháp quản lý vị thế nhằm phòng ngừa thao túng thị trường, hạn chế tình trạng tập trung vị thế quá mức, bảo đảm hoạt động thanh toán bù trừ an toàn và duy trì tính toàn vẹn, ổn định của thị trường.

2. Giới hạn vị thế bao gồm: giới hạn vị thế đối với từng nhà đầu tư; và từng loại thành viên; giới hạn vị thế tính gộp đối với các tài khoản do cùng một tổ chức, cá nhân hoặc nhóm người có liên quan sở hữu hoặc kiểm soát; giới hạn vị thế theo từng hợp đồng; giới hạn vị thế riêng áp dụng trong thành đạo hạn.

3. Đối với giao dịch phòng ngừa rủi ro, Sở giao dịch hàng hóa được áp dụng cơ chế miễn trừ hoặc áp dụng giới hạn vị thế ở mức cao hơn thông thường khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Sở giao dịch hàng hóa.

4. Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc tuân thủ giới hạn vị thế; yêu cầu giảm vị thế, từ chối mở vị thế mới hoặc áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro khác đối với trường hợp vượt quá giới hạn vị thế hoặc có dấu hiệu ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường.

Điều 31. Tổ chức thị trường giao ngay tập trung và thị trường hàng hóa phái sinh

1. Sở giao dịch hàng hóa được tổ chức thị trường giao ngay tập trung, thị trường hàng hóa phái sinh hoặc đồng thời cả hai thị trường.

2. Thị trường giao ngay tập trung và thị trường hàng hóa phái sinh được tổ chức thành các mảng thị trường riêng biệt, có quy chế giao dịch, sản phẩm, điều kiện thành viên, tài khoản, cơ chế thanh toán và quản trị rủi ro phù hợp. Sở giao dịch hàng hóa được sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật và dữ liệu nếu bảo đảm phân định đầy đủ quyền, nghĩa vụ và rủi ro của từng thị trường.

3. Hợp đồng hàng hóa giao ngay phải được thực hiện bằng việc giao, nhận hàng hóa, chuyển giao quyền đối với hàng hóa hoặc ghi nhận việc giao hàng theo quy định của pháp luật có liên quan trong chu kỳ giao nhận của thị trường hàng hóa cơ sở.

4. Sở giao dịch hàng hóa quy định chu kỳ thanh toán, giao nhận và điều kiện thực hiện hợp đồng giao ngay đối với từng loại hàng hóa, phù hợp với đặc điểm của thị trường hàng hóa cơ sở và pháp luật có liên quan.

5. Việc chấp thuận thành viên được thực hiện riêng đối với từng thị trường. Thành viên tham gia thị trường giao ngay tập trung có giao nhận hàng hóa phái

có năng lực thanh toán, giao nhận, lưu kho và đáp ứng điều kiện kinh doanh hàng hóa có liên quan.

6. Phương thức thực hiện hợp đồng hàng hoá giao ngay được thanh toán trực tiếp hoặc qua tổ chức thanh toán hoặc qua Trung tâm thanh toán bù trừ theo Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa. Việc thanh toán phải áp dụng cơ chế giao hàng đối ứng với thanh toán hoặc cơ chế kiểm soát rủi ro tương đương.

7. Tiền, hàng hóa, chứng thư kho, tài sản bảo đảm, ký quỹ và nguồn lực xử lý mất khả năng thanh toán của thị trường giao ngay tập trung phải được quản lý tách biệt với tài sản và nguồn lực của thị trường hàng hóa phái sinh. Việc sử dụng chéo chỉ được thực hiện khi có quy định pháp luật cho phép thực hiện, được công bố và không làm ảnh hưởng đến quyền của khách hàng.

8. Sở giao dịch hàng hóa duy trì hệ thống giám sát đối với giao dịch hàng hoá giao ngay, giao dịch hàng hoá phái sinh, vị thế, tồn kho, giao nhận, giá tham chiếu và tài khoản có liên quan; có quyền yêu cầu thành viên, kho được chấp thuận, tổ chức cung cấp dữ liệu và chủ thể liên quan cung cấp thông tin phục vụ giám sát.

9. Giá giao ngay được sử dụng làm giá hoặc chỉ số giá tham chiếu cho hợp đồng hàng hoá phái sinh được hình thành theo phương pháp khách quan, minh bạch, có thể kiểm chứng và có cơ chế dự phòng khi nguồn giá bị gián đoạn, thiếu thanh khoản hoặc không còn đại diện cho thị trường hàng hóa cơ sở.

10. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và tổ chức cung cấp dịch vụ giao nhận xác định rõ trách nhiệm đối với thanh toán, chuyển giao quyền, lưu kho và giao nhận hàng hóa; bảo đảm tính chung cuộc của thanh toán và quản trị rủi ro mất khả năng thanh toán của thành viên.

11. Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ quy định chi tiết việc tổ chức các thị trường, đặc tả sản phẩm, điều kiện thành viên, thanh toán, giao nhận, giám sát liên thị trường và biện pháp quản trị rủi ro theo quy định của Luật này.

Chương III

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA PHÁI SINH OTC

Điều 32. Giao dịch hàng hóa phái sinh trên thị trường hàng hóa phái sinh OTC

1. Hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn chưa chuẩn hoá, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng chênh lệch được giao kết theo phương thức thỏa thuận qua Sở giao dịch hàng hoá và thị trường hàng hóa phái sinh OTC.

2. Các bên tham gia thị trường hàng hóa phái sinh OTC được quyền thỏa thuận về: hàng hóa cơ sở, loại hợp đồng, khối lượng giao dịch, giá giao dịch, thời hạn hợp đồng, phương thức thanh toán, biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ,

lựa chọn luật điều chỉnh và cơ chế giải quyết tranh chấp, thoả thuận bù trừ chấm dứt nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao kết, sửa đổi, chuyển giao và chấm dứt giao dịch được thực hiện theo thoả thuận của các bên, quy định của Luật này, pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 33. Tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ giao dịch thị trường hàng hóa phái sinh OTC

1. Tổ chức trung gian trong giao dịch thị trường hàng hóa phái sinh OTC bao gồm:

- a) Sở giao dịch hàng hóa; Trung tâm thanh toán bù trừ;
- b) Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa, thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ;
- c) Tổ chức tín dụng và các tổ chức hợp pháp khác.

2. Tổ chức trung gian có trách nhiệm tổ chức, hỗ trợ thực hiện giao dịch, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán hoặc dịch vụ trung gian khác trên cơ sở trung thực, công bằng, quản lý xung đột lợi ích và tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Chương IV

LIÊN THÔNG THỊ TRƯỜNG QUA BIÊN GIỚI

Điều 34. Nguyên tắc và điều kiện liên thông thị trường qua biên giới

1. Liên thông thị trường qua biên giới được thực hiện trên các nguyên tắc:
 - a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia đối tác và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
 - b) Bảo đảm an toàn hệ thống, an ninh tài chính - tiền tệ, quản trị rủi ro; tính toàn vẹn, ổn định và hoạt động liên tục của thị trường;
 - c) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp; tài sản, vị thế và dữ liệu của nhà đầu tư;
 - d) Công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận thị trường, không phân biệt đối xử trong tiếp cận thị trường trên cơ sở tiêu chí khách quan, phù hợp với mức độ rủi ro;
 - đ) Phóng ngừa rủi ro lan truyền qua biên giới; thao túng thị trường, gian lận, rửa tiền, tài trợ khủng bố và các hành vi vi phạm pháp luật khác;
 - e) Bảo đảm hợp tác giám sát, trao đổi thông tin và phối hợp xử lý rủi ro giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trong nước và nước ngoài;

g) Việc liên thông thị trường qua biên giới được thực hiện phù hợp với điều kiện phát triển của thị trường trong nước, yêu cầu quản trị rủi ro, an toàn hệ thống và lợi ích quốc gia.

2. Điều kiện liên thông thị trường qua biên giới

a) Đối tác liên thông thị trường qua biên giới được thành lập và hoạt động hợp pháp tương ứng với phạm vi liên thông, chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia đang hoạt động;

b) Đối tác liên thông thị trường qua biên giới đáp ứng yêu cầu về quản trị rủi ro, nguồn lực tài chính, có hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo an ninh mạng, đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ;

c) Có hợp đồng hoặc thỏa thuận liên thông thị trường qua biên giới, phù hợp với quy định pháp luật và có khả năng thực thi tại các hệ thống pháp luật có liên quan.

Điều 35. Cơ chế liên thông thị trường qua biên giới

1. Liên thông thị trường qua biên giới được thực hiện theo một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Giữa Sở giao dịch hàng hóa trong nước với Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài;

b) Giữa Trung tâm thanh toán bù trừ trong nước với đối tác bù trừ trung tâm nước ngoài;

c) Giữa Sở giao dịch hàng hóa trong nước với đối tác bù trừ trung tâm nước ngoài;

d) Giữa Trung tâm thanh toán bù trừ trong nước với Sở giao dịch hàng hóa nước ngoài;

đ) Cơ chế liên thông thị trường qua biên giới thông qua Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên của Sở giao dịch hàng hoá, thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ trong và ngoài nước.

2. Liên thông thị trường qua biên giới có thể được thực hiện thông qua một hoặc các phương thức sau đây:

a) Kết nối hệ thống và chuyển tiếp lệnh;

b) Niêm yết chéo hoặc đồng niêm yết hợp đồng;

c) Công nhận hoặc tiếp nhận thành viên của nhau;

d) Cung cấp dịch vụ thanh toán bù trừ cho thị trường liên thông;

đ) Kết nối, công nhận hoặc chuyển giao chứng thư kho, dữ liệu giao nhận và quyền đối với hàng hóa;

e) Chia sẻ dữ liệu giao dịch, giả tham chiếu, thông tin giám sát và thông tin quản trị rủi ro;

g) Cơ chế khác được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ, ký quỹ bổ sung và thanh toán phát sinh từ giao dịch hàng hóa phải sinh qua biên giới được thực hiện theo cơ chế bảo đảm kịp thời, phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ của thị trường quốc tế. Nhà đầu tư đủ điều kiện được duy trì số dư ngoại tệ trong hạn mức tại tài khoản mở ở nước ngoài hoặc tại tổ chức nhận ký quỹ ở nước ngoài để phục vụ nghĩa vụ ký quỹ, nhằm phòng ngừa rủi ro bị đóng vị thế bắt buộc theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên và tổ chức trung gian trong nước chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư theo quy định của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế chấp thuận liên thông thị trường qua biên giới.

Điều 36. Quy trình và đối tác liên thông thị trường qua biên giới

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ chịu trách nhiệm:

a) Lựa chọn, thẩm định đối tác liên thông thị trường qua biên giới đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34.

b) Xây dựng phương án vận hành, ứng phó sự cố, phục hồi hoạt động, tạm ngừng và chấm dứt liên thông thị trường qua biên giới có trật tự.

2. Việc thiết lập mới hoặc thay đổi trọng yếu cơ chế liên thông thị trường qua biên giới phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi triển khai.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền:

a) Chấp thuận, từ chối hoạt động liên thông;

b) Yêu cầu sửa đổi cơ chế liên thông, tăng cường biện pháp quản trị rủi ro hoặc giới hạn phạm vi hoạt động;

c) Tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động liên thông khi điều kiện chấp thuận không còn được đáp ứng, hoạt động liên thông vi phạm pháp luật hoặc phát sinh nguy cơ đáng kể đối với an toàn hệ thống, tính toàn vẹn thị trường hoặc quyền lợi nhà đầu tư;

d) Yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu và thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát cần thiết.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ giám sát hoạt động liên thông thị trường qua biên giới và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Chương V

THÀNH VIÊN VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 37. Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa

1. Thành viên thị trường của Sở giao dịch hàng hóa bao gồm:
 - a) Thành viên kinh doanh là doanh nghiệp được Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận tham gia giao dịch hàng hóa phải sinh cho chính mình và cung cấp dịch vụ giao dịch hàng hóa phải sinh cho khách hàng;
 - b) Thành viên môi giới là doanh nghiệp được Sở giao dịch hàng hóa chấp thuận thực hiện hoạt động môi giới giao dịch hàng hóa phải sinh cho khách hàng nhưng không được giao dịch cho chính mình, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.
2. Sở giao dịch hàng hóa được chỉ định thành viên kinh doanh là thành viên tạo lập thị trường thực hiện nghĩa vụ chào giá mua, chào giá bán liên tục hoặc thực hiện các nghĩa vụ tạo lập thị trường khác đối với một hoặc một số hợp đồng hàng hóa phải sinh nhằm hỗ trợ thanh khoản và hoạt động ổn định của thị trường. Nghĩa vụ tạo lập thị trường phải được xác lập trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản, quy định rõ khối lượng chào giá tối thiểu, biên độ chênh lệch giá mua, giá bán tối đa, khoảng thời gian yết giá, điều kiện miễn trừ trong tình huống thị trường bất thường và ưu đãi tương ứng; nội dung chủ yếu của thỏa thuận phải được công bố công khai.
3. Sở giao dịch hàng hóa được chỉ định tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định là thành viên kinh doanh hoặc thành viên môi giới.
4. Thành viên của Sở giao dịch hàng hóa có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ và quy chế hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa.
5. Thành viên kinh doanh, thành viên môi giới có nghĩa vụ quản lý tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của mình và đối chiếu hằng ngày; thực hiện lệnh của khách hàng theo nguyên tắc khách quan, trung thực, cẩn trọng và thực hiện theo chính sách giao dịch tối ưu; nhận diện, công bố và kiểm soát xung đột lợi ích; phân loại khách hàng và đánh giá mức độ phù hợp của sản phẩm; lưu giữ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến việc nhận và thực hiện lệnh; thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tương xứng với quy mô hoạt động.
6. Chính phủ quy định điều kiện, quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên của Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 38. Thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ

1. Thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ là tổ chức được Trung tâm thanh toán bù trừ công nhận để trực tiếp tham gia hoạt động thanh toán bù trừ và quản trị rủi ro, thực hiện các nghĩa vụ phát sinh đối với giao dịch hàng hóa phái sinh.

2. Thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ bao gồm:

a) Thành viên bù trừ trực tiếp là tổ chức được Trung tâm thanh toán bù trừ công nhận để thực hiện hoạt động thanh toán bù trừ và quản trị rủi ro đối với các giao dịch hàng hóa phái sinh của chính mình hoặc của khách hàng do mình trực tiếp đại diện theo quy định của Luật này;

b) Thành viên bù trừ chung là tổ chức được Trung tâm thanh toán bù trừ công nhận để thực hiện hoạt động thanh toán bù trừ và quản trị rủi ro đối với các giao dịch hàng hóa phái sinh của chính mình, của khách hàng do mình trực tiếp đại diện và của thành viên của Sở giao dịch hàng hóa không phải là thành viên bù trừ cùng khách hàng của thành viên đó theo quy định của Luật này.

3. Trung tâm thanh toán bù trừ được chỉ định tổ chức nước ngoài đáp ứng quy định là thành viên bù trừ.

4. Thành viên bù trừ có quyền yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ giao dịch, sử dụng tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ với Trung tâm thanh toán bù trừ.

5. Thành viên bù trừ chịu trách nhiệm trực tiếp và vô điều kiện đối với Trung tâm thanh toán bù trừ về thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trên tài khoản bù trừ của mình, bao gồm giao dịch của chính mình, của khách hàng, của thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ mà mình thực hiện thanh toán bù trừ. Có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ và quy chế hoạt động của Trung tâm thanh toán bù trừ.

6. Chính phủ quy định điều kiện, quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên của Trung tâm thanh toán bù trừ.

Điều 39. Nhà đầu tư tham gia giao dịch hàng hóa phái sinh

1. Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia giao dịch hàng hóa phái sinh là tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch hàng hóa phái sinh thông qua thành viên kinh doanh, thành viên môi giới của Sở giao dịch hàng hóa hoặc tổ chức tín dụng được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được tham gia giao dịch hàng hóa phái sinh tại Việt Nam trên cơ sở bình đẳng với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác; đồng thời phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối, phòng, chống

rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư chuyên nghiệp được giao dịch tất cả các loại hàng hóa phái sinh. Nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chuyên nghiệp không được giao dịch hợp đồng chênh lệch, hợp đồng hoán đổi.

4. Thành viên kinh doanh có trách nhiệm phân loại khách hàng, đánh giá mức độ phù hợp của sản phẩm, cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro và chỉ được cung cấp sản phẩm hàng hóa phái sinh phù hợp với từng nhóm khách hàng theo quy định của pháp luật. Việc xác định tư cách nhà đầu tư chuyên nghiệp phải được rà soát định kỳ; nhà đầu tư được quyền yêu cầu áp dụng mức bảo vệ cao hơn.

5. Đối với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chuyên nghiệp, thành viên kinh doanh, thành viên môi giới, thành viên bù trừ phải áp dụng giới hạn đòn bẩy, cơ chế bảo vệ số dư âm, cơ chế đóng vị thế bắt buộc khi không duy trì đủ ký quỹ, cảnh báo rủi ro và biện pháp bảo vệ khác theo quy chế của Trung tâm thanh toán bù trừ.

6. Cơ cấu thù lao, hoa hồng và chỉ tiêu kinh doanh áp dụng đối với nhân viên và đại lý không được thiết kế theo cách khuyến khích gia tăng khối lượng giao dịch của nhà đầu tư trái với lợi ích của nhà đầu tư.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư có các quyền sau:

- a) Thực hiện giao dịch hàng hóa phái sinh theo quy định của Luật này;
- b) Được bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản, tiền ký quỹ và các quyền, lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ giao dịch;
- c) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định của pháp luật;
- d) Khiếu nại, tố cáo, yêu cầu bồi thường thiệt hại và giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật;
- đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ký quỹ, thanh toán và các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ giao dịch;
- b) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác thông tin theo yêu cầu của pháp luật;
- c) Tuân thủ quy định về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố và các quy định có liên quan;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 41. Bảo vệ nhà đầu tư và tách biệt tài sản

1. Việc bảo vệ nhà đầu tư trên thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc công bằng, minh bạch, an toàn, quản trị rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và bảo đảm sự ổn định của thị trường.

2. Tiền, tài sản ký quỹ và tài sản khác của nhà đầu tư phải được quản lý, hạch toán và lưu giữ tách biệt với tài sản của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên kinh doanh, thành viên môi giới, thành viên bù trừ và các tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Việc quản lý tiền và tài sản của nhà đầu tư phải bảo đảm khả năng xác định, đối chiếu và truy xuất riêng đối với từng nhà đầu tư hoặc từng loại tài khoản.

3. Tiền, tài sản ký quỹ và tài sản khác của nhà đầu tư chỉ được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ chính giao dịch của nhà đầu tư hoặc theo chỉ thị hợp pháp của nhà đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, bị mở thủ tục phá sản, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, tiền và tài sản của nhà đầu tư không thuộc tài sản của tổ chức đó, không được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ của tổ chức đó; được hoàn trả cho nhà đầu tư; chuyển giao cho thành viên bù trừ do Trung tâm thanh toán bù trừ chỉ định.

5. Thành viên kinh doanh, thành viên môi giới, thành viên bù trừ phải thường xuyên đối chiếu sổ dư tiền và tài sản của từng khách hàng; báo cáo cho Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ khi phát hiện thiếu hụt và bổ sung phần thiếu hụt bằng nguồn vốn của chính mình.

Điều 42. Chứng chỉ hành nghề

1. Nhân sự hành nghề môi giới, tư vấn giao dịch hàng hóa phái sinh phải được cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Chính phủ quy định về chứng chỉ hành nghề; đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, nội dung đào tạo; cấp, thu hồi, quản lý chứng chỉ hành nghề.

Điều 43. Giao dịch hàng hóa phái sinh đối với doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp nhà nước được tham gia giao dịch hàng hóa phái sinh để phòng ngừa, quản trị rủi ro phát sinh trực tiếp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giao dịch phòng ngừa rủi ro phải được xác định, lập hồ sơ và đánh giá hiệu quả tại thời điểm xác lập theo chính sách quản trị rủi ro đã được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt.

2. Hoạt động phòng ngừa rủi ro được thực hiện đối với từng giao dịch, danh mục hoặc tổng thể rủi ro của doanh nghiệp; bằng hàng hóa, giá, chỉ số hoặc chênh lệch giá có quan hệ kinh tế với rủi ro được phòng ngừa; được thực hiện trong phạm vi chính sách quản trị rủi ro, hạn mức, sản phẩm, thị trường, đối tác và thẩm

quyền đã được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt; tuân thủ theo pháp luật về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật chuyên ngành.

3. Doanh nghiệp nhà nước phải thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ, quản lý vị thế, ký quỹ, thanh khoản và rủi ro đối tác; bảo đảm giao dịch không gây ảnh hưởng trọng yếu đến an toàn tài chính, bảo toàn vốn nhà nước và khả năng thực hiện nhiệm vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

4. Việc đánh giá hiệu quả giao dịch và bảo toàn vốn nhà nước được xem xét trên cơ sở tổng thể công cụ phái sinh cùng khoản mục, danh mục hoặc rủi ro được phòng ngừa và căn cứ vào thông tin, điều kiện thị trường và hoàn cảnh hợp lý tại thời điểm quyết định, không chỉ dựa trên kết quả riêng của công cụ phái sinh sau khi giao dịch kết thúc. Khoản lỗ riêng trên công cụ phái sinh không được coi là thất thoát vốn nhà nước nếu giao dịch được thực hiện đúng mục đích, chính sách, hạn mức, quy trình và thẩm quyền đã được phê duyệt.

5. Người quyết định, người phê duyệt và người tổ chức thực hiện giao dịch phòng ngừa rủi ro không phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với khoản lỗ phát sinh từ giao dịch đó, nếu giao dịch được thực hiện đúng mục đích phòng ngừa rủi ro, đúng chính sách quản trị rủi ro, hạn mức, quy trình và thẩm quyền đã được phê duyệt; dựa trên thông tin, phân tích và đánh giá rủi ro tại thời điểm quyết định; thực hiện nghĩa vụ cẩn trọng, trung thực và không vụ lợi.

Điều 44. Giao dịch hàng hóa phái sinh của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tham gia, kinh doanh, cung ứng sản phẩm và dịch vụ hợp đồng hàng hóa phái sinh trong phạm vi giấy phép, văn bản chấp thuận và tư cách thành viên được cấp theo Luật này, pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Giao dịch để phòng ngừa, quản trị rủi ro của tổ chức tín dụng;
- b) Giao kết giao dịch với khách hàng hoặc đối tác với tư cách một bên của giao dịch;
- c) Nhận, chuyển tiếp và thực hiện lệnh của khách hàng;
- d) Tự doanh, tạo lập thị trường, giao dịch đối ứng hoặc quản trị rủi ro trên cơ sở danh mục trong phạm vi được cấp phép;

đ) Thực hiện chức năng thành viên giao dịch, thánh viên bù trừ hoặc cung cấp dịch vụ thanh toán, tái sản bảo đảm và dịch vụ liên quan khi đáp ứng điều kiện tương ứng.

3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trực tiếp thực hiện giao dịch đối ứng, chuyển tiếp lệnh của khách hàng hoặc phòng ngừa rủi ro với đối tác, Sở giao dịch, nền tảng giao dịch hoặc đối tác trung tâm nước ngoài được công nhận theo quy định của Chính phủ.

4. Tổ chức tín dụng phải quản trị rủi ro thị trường, rủi ro đối tác, rủi ro cơ sở, rủi ro tập trung, ký quỹ, thanh khoản, giao nhận, vận hành, pháp lý và mô hình; duy trì vốn, thanh khoản, kiểm soát nội bộ, phê duyệt sản phẩm, kiểm tra sức chịu đựng và cơ chế bảo vệ khách hàng tương xứng với phạm vi hoạt động. Việc cung ứng sản phẩm phải minh bạch, phù hợp với khách hàng, công bố đầy đủ đặc điểm, chi phí và rủi ro; quản lý xung đột lợi ích và bảo mật thông tin.

Chương VI

QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ AN TOÀN HỆ THỐNG

Điều 45. Quản trị rủi ro hệ thống

1. Việc quản trị rủi ro trên thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh được thực hiện theo nguyên tắc nhận diện, phòng ngừa, đo lường, giám sát, cảnh báo sớm, kiểm soát, can thiệp kịp thời, giảm thiểu, ứng phó, khắc phục và phục hồi rủi ro nhằm bảo đảm hoạt động an toàn, ổn định, liên tục, minh bạch và khả năng chống chịu của thị trường.

2. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm xây dựng khuôn khổ và vận hành hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, bao gồm:

- a) Quản trị rủi ro;
- b) Hệ thống giám sát giao dịch theo thời gian thực;
- c) Cơ chế cảnh báo sớm khi phát hiện biến động bất thường;
- d) Biện pháp ngắt mạch giao dịch tự động, giới hạn biến động giá, giới hạn giao dịch;
- d) Hệ thống quản lý ký quỹ, quản lý vị thế và kiểm soát rủi ro đối tác, quản lý thanh khoản;
- e) Kế hoạch ứng phó sự cố, khôi phục hoạt động và bảo đảm tính liên tục của hệ thống; bảo đảm an ninh mạng;
- g) Quỹ bảo đảm thanh toán và cơ chế xử lý khi thành viên mất khả năng thanh toán.

3. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá khả năng chống chịu của hệ thống trước các kịch bản rủi ro cực đoan và gửi kết quả kiểm tra cho cơ quan có thẩm quyền.

Điều 46. Khả năng chống chịu và bảo đảm tính liên tục của hệ thống giao dịch

1. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ xây dựng, duy trì, thường xuyên kiểm thử và cập nhật phương án bảo đảm hoạt động liên tục của hệ

thống giao dịch, hệ thống thanh toán bù trừ và hệ thống công nghệ thông tin, phục hồi sau thảm họa và khả năng chống chịu hoạt động.

2. Kế hoạch phải bảo đảm duy trì hoặc khôi phục kịp thời các chức năng trọng yếu, bảo vệ tính toàn vẹn của dữ liệu, giảm thiểu gián đoạn hoạt động và hạn chế ảnh hưởng đến thành viên thị trường.

3. Khi xảy ra sự cố kỹ thuật, an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh, mất điện, gián đoạn viễn thông hoặc các sự kiện bất khả kháng khác... làm gián đoạn hoạt động giao dịch hoặc thanh toán bù trừ, Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ phải:

- a) Kích hoạt phương án dự phòng;
- b) Bảo đảm lưu giữ đầy đủ dữ liệu giao dịch đã phát sinh trước thời điểm xảy ra sự cố;
- c) Khôi phục hoạt động trong thời gian sớm nhất;
- d) Xác định, đối chiếu và xử lý các giao dịch bị ảnh hưởng theo nguyên tắc công khai, minh bạch và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ xây dựng, duy trì, định kỳ rà soát Kế hoạch khôi phục nhằm bảo đảm khả năng tiếp tục cung cấp các chức năng trọng yếu trong trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng hoặc mất khả năng hoạt động.

5. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ xây dựng khuôn khổ quản trị an ninh mạng phù hợp với quy mô và tính chất hoạt động; thực hiện đánh giá rủi ro, giám sát, phát hiện, ứng phó và phục hồi sau sự cố an ninh mạng nhằm bảo đảm an toàn, toàn vẹn và tính liên tục của hệ thống.

Điều 47. Giám sát thị trường và cơ chế cảnh báo sớm

1. Sở giao dịch hàng hóa thiết lập hệ thống giám sát thị trường tập trung, liên tục, tự động nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh trong hoạt động giao dịch.

2. Nội dung giám sát thị trường bao gồm:

- a) Giám sát biến động giá, khối lượng giao dịch, vị thế mở;
- b) Phát hiện hành vi thao túng thị trường, lệnh, giao dịch giả tạo, tạo cung cầu giả tạo, giao dịch nội gián, lạm dụng thị trường và các hành vi vi phạm khác theo quy định của Luật này;
- c) Giám sát rủi ro thanh khoản, rủi ro đối tác, rủi ro hệ thống;
- d) Phát hiện dấu hiệu rửa tiền, tài trợ khủng bố và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Hệ thống cảnh báo sớm được thiết lập trên cơ sở các chỉ báo rủi ro định lượng và định tính, cho phép:

- a) Tự động phát cảnh báo khi vượt ngưỡng an toàn;
- b) Kích hoạt biện pháp kiểm soát giao dịch;
- c) Kích hoạt quy trình ứng phó sự cố kỹ thuật, chuyển đổi sang hệ thống dự phòng hoặc quy trình can thiệp khẩn cấp tùy theo tính chất của sự cố.

4. Trên cơ sở kết quả giám sát, Sở giao dịch hàng hóa có quyền áp dụng hoặc đề xuất áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro, bao gồm yêu cầu giải trình, tăng ký quỹ, giảm vị thế, tạm ngừng giao dịch, hạn chế giao dịch hoặc các biện pháp cần thiết khác theo Quy chế của Sở giao dịch hàng hóa.

5. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho các thành viên thông tin cảnh báo về biến động bất thường của thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung vị thế và các cảnh báo sớm khác có liên quan đến hoạt động của thành viên, trên cơ sở công bằng, không phân biệt đối xử và bảo mật thông tin của khách hàng.

6. Sở giao dịch hàng hóa thực hiện giám sát liên thị trường đối với hoạt động trên thị trường giao ngay tập trung, thị trường phái sinh; giám sát giao dịch các tháng đáo hạn khác nhau và các sản phẩm có liên quan; phối hợp và chia sẻ thông tin giám sát với Trung tâm thanh toán bù trừ, Trung tâm dữ liệu giao dịch, Sở giao dịch hàng hóa khác và cơ quan quản lý chuyên ngành.

Điều 48. Khung quản trị rủi ro

1. Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm xây dựng, duy trì và vận hành khung quản trị rủi ro thanh toán, rủi ro đối tác và các rủi ro tài chính khác phát sinh từ hoạt động thanh toán bù trừ theo nguyên tắc an toàn, độc lập, thận trọng, minh bạch và phòng ngừa lan truyền rủi ro hệ thống.

2. Khung quản trị rủi ro của Trung tâm thanh toán bù trừ bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

- a) Quản lý ký quỹ ban đầu, ký quỹ duy trì, ký quỹ bổ sung và tài sản bảo đảm;
- b) Định giá lại vị thế và xác định nghĩa vụ thanh toán theo giá thị trường;
- c) Quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tập trung;
- d) Quỹ bảo đảm thanh toán và các nguồn lực tài chính khác phục vụ xử lý trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán;
- đ) Cơ chế xử lý trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán, bao gồm đóng vị thế, thanh lý tài sản bảo đảm, sử dụng Quỹ bảo đảm thanh toán và các biện pháp khác theo Quy chế của Trung tâm thanh toán bù trừ;
- e) Kiểm tra sức chịu đựng của Trung tâm thanh toán bù trừ trong các tình huống biến động của thị trường, đảm bảo đầy đủ nguồn lực tài chính;

- g) Chính sách đầu tư và quản lý tài sản bảo đảm;
- h) Kế hoạch phục hồi và Kế hoạch chấm dứt hoạt động có trật tự;
- i) Quản trị rủi ro phát sinh từ thỏa thuận liên thông và từ cơ chế tham gia gián tiếp của khách hàng thông qua thành viên bù trừ.

Điều 49. Biện pháp can thiệp khẩn cấp

1. Khi xảy ra biến động bất thường hoặc sự kiện có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động an toàn, công bằng và ổn định của thị trường, Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro hoặc can thiệp khẩn cấp theo thẩm quyền được giao.

2. Các biện pháp can thiệp khẩn cấp bao gồm:

- a) Điều chỉnh giới hạn vị thế, biên độ giá, hạn mức giao dịch;
- b) Tạm ngừng, hạn chế hoặc kiểm soát hoạt động giao dịch;
- c) Áp dụng chế độ giám sát đặc biệt đối với hệ thống giao dịch và thanh toán;
- d) Hạn chế hoặc đình chỉ quyền giao dịch của tổ chức, cá nhân vi phạm;
- đ) Công bố thông tin khẩn cấp về tình trạng thị trường;
- e) Tăng ký quỹ; giảm vị thế; yêu cầu giải trình; đóng vị thế cưỡng chế và các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc áp dụng biện pháp can thiệp khẩn cấp phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng phạm vi, đúng thời hạn, công khai, minh bạch và hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến thị trường.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên bù trừ và cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp trong việc ứng phó với các sự kiện có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn và ổn định của thị trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết các biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 50. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy

cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 của Luật này, mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính là 10 lần số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc khoản lỗ tránh được từ hành vi vi phạm. Trường hợp khoản tiền nêu trên không quá 03 tỷ đồng thì mức phạt tiền tối đa là 03 tỷ đồng.

Ngoài tiền phạt quy định tại khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm phải buộc nộp lại toàn bộ số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc nộp một khoản tiền tương đương trị giá khoản lỗ tránh được từ hành vi vi phạm.

3. Đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 7 của Luật này, mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính là 05 lần số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc khoản lỗ tránh được từ hành vi vi phạm. Trường hợp khoản tiền nêu trên không quá 02 tỷ đồng thì mức phạt tiền tối đa là 02 tỷ đồng.

Ngoài tiền phạt quy định tại khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hoặc nộp một khoản tiền tương đương trị giá khoản lỗ tránh được từ hành vi vi phạm.

4. Đối với các hành vi vi phạm khác, mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính là 01 tỷ đồng.

5. Chính phủ quy định thẩm quyền, mức phạt và hình thức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hoá phải sinh.

Điều 51. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động giao dịch hàng hóa phải sinh có thể được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật và thỏa thuận hợp pháp của các bên.

2. Sở giao dịch hàng hóa và Trung tâm thanh toán bù trừ có trách nhiệm thiết lập cơ chế:

- a) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại của thành viên;
- b) Hòa giải tranh chấp giữa các thành viên;
- c) Hỗ trợ hòa giải tranh chấp giữa thành viên với nhà đầu tư;

d) Xem xét lại quyết định tự quản, quyết định kỷ luật hoặc biện pháp nghiệp vụ theo Quy chế của mình.

3. Việc hòa giải của Sở giao dịch hàng hóa hoặc Trung tâm thanh toán bù trừ được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Kết quả hòa giải chỉ có giá trị ràng buộc khi được các bên chấp thuận bằng văn bản hoặc được công nhận theo quy định của pháp luật.

4. Việc phát sinh hoặc giải quyết tranh chấp không làm đình chỉ nghĩa vụ ký quỹ, thanh toán, bù trừ, giao nhận, giảm hoặc đóng vị thế, thực hiện biện pháp quản trị rủi ro, xử lý thành viên mất khả năng thanh toán hoặc biện pháp can thiệp khẩn cấp, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định khác.

5. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và thành viên có trách nhiệm cung cấp, bảo toàn dữ liệu, hồ sơ và chứng cứ liên quan theo yêu cầu của cơ quan giải quyết tranh chấp.

Điều 52. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm nghĩa vụ trong hoạt động giao dịch hàng hóa phải sinh gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên kinh doanh, thành viên bù trừ và tổ chức trung gian phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại. Việc thuê ngoài hoặc ủy quyền không loại trừ trách nhiệm của thành viên đối với khách hàng.

3. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và tổ chức vận hành hạ tầng thị trường phải bồi thường thiệt hại trực tiếp phát sinh do:

- a) Hành vi cố ý hoặc lỗi nghiêm trọng trong quản lý, vận hành hệ thống;
- b) Vi phạm nghĩa vụ bắt buộc quy định tại Luật này;
- c) Không tuân thủ Quy chế nghiệp vụ, quy trình an toàn, phương án dự phòng hoặc nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu;
- d) Cung cấp hoặc công bố thông tin sai lệch do lỗi của mình;
- đ) Hành vi khác làm phát sinh trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ và tổ chức vận hành hạ tầng thị trường không phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại phát sinh do cá nhân, tổ chức khác gây ra theo quy định của pháp luật dân sự trừ trường hợp trách nhiệm liên đới theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Việc nộp lại khoản lợi bất hợp pháp, nộp phạt hoặc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả không thay thế nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Người bị thiệt hại không được nhận bồi thường hoặc hoàn trả nhiều lần đối với cùng một khoản thiệt hại.

6. Tranh chấp về trách nhiệm và mức bồi thường được giải quyết theo pháp luật về dân sự, thương mại, trọng tài và tố tụng có liên quan.

Chương VIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 53. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.
2. Bãi bỏ các Điều: 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005.
3. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự số 43 Phụ lục IV Danh mục ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Dầu tư số 143/2025/QH15 như sau: “Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa; hoạt động giao dịch hàng hóa phái sinh; dịch vụ thanh toán bù trừ trong giao dịch hàng hóa phái sinh; dịch vụ hỗ trợ giao dịch hàng hóa phái sinh”.

Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Sở giao dịch hàng hóa, thành viên của Sở giao dịch hàng hóa, Trung tâm thanh toán bù trừ đã được cấp phép, chấp thuận trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và phải điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với quy định của Luật này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2027.
 2. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hoá của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc chủ thể khác giao kết hợp pháp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hoàn thành, chấm dứt hoặc được sửa đổi, thay thế. Giấy phép, văn bản chấp thuận hoặc phạm vi hoạt động đã được cấp cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được thay thế hoặc hết hiệu lực theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.
 3. Giao dịch đã thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, giao nhận thì việc thực hiện nghĩa vụ vẫn tuân theo quy định tại thời điểm giao dịch.
 4. Quy định về tính chung cuộc của thanh toán, hiệu lực của bù trừ chấm dứt nghĩa vụ và bảo vệ tài sản ký quỹ tại Điều 20 của Luật này được áp dụng đối với cả các thỏa thuận được giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa chấm dứt.
 5. Việc thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên của Sở giao dịch hàng hoá trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế. Trường hợp Luật này có quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn đối với Sở giao dịch hàng hoá, Trung tâm thanh toán bù trừ, thành viên của Sở giao dịch hàng hoá tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này.
-

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2027.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

TH